

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **195/2018/HC-PT**

Ngày: 08/11/2018

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 198/2018/TLPT-HC ngày 02 tháng 8 năm 2018 về: “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198A/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*** *Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: 35 Kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Luật sư Lê Thị Trà M và luật sư Bùi Quang R, Công ty luật hợp danh T, Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ: thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Luật sư Lê Thị Trà M, có mặt; Luật sư Bùi Quang R, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** *Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 24 đường T1, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H1 (văn bản ủy quyền số 588 ngày 27/02/2018 của Chủ tịch). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị C;

- Ông Nguyễn Biên H2 và bà Nguyễn Thị Ngọc B2;

Cùng địa chỉ: 37 kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Nguyễn Thị Túy P; địa chỉ: 03 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V; địa chỉ: Kiệt 219/2 đường N2, phường V1, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Ông Nguyễn Ngọc T2; địa chỉ: 37 kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bà C và vợ chồng ông H2, bà B2 đã ủy quyền cho ông T2 (giấy ủy quyền ngày 27/02/2018); bà P và bà V đã ủy quyền cho ông T2 (giấy ủy quyền ngày 03/5/2018).

Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: 13 đường N1, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: 186/33 đường Đ1, phường C, quận T3, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Y; địa chỉ: 22A kiệt 235 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Bà Lê Thị Đ; địa chỉ: 05/108 đường H4, xã H5, huyện Tr, tỉnh Đồng Nai (*đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, Giấy ủy quyền ngày 06/3/2018*). Vắng.

*** Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Văn B1; địa chỉ: 23 kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Xuân N; địa chỉ: 33^b kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện - ông Nguyễn Văn H trình bày:

Nguyên thừa đất tọa lạc tại số 37/205 Đường B, phường X, thành phố H1 là do bố của ông là ông Nguyễn C1 tạo lập. Trên thửa đất này, ông C1 đã xây dựng 01 ngôi nhà để ở cho đến khi qua đời năm 1968. Ông C1 có 02 người vợ và 06 người con, cụ thể:

- Vợ đầu là bà Lê Thị X1, có 05 con chung là: Nguyễn Văn G (đã chết, có con là bà Nguyễn Thị Y), Nguyễn Thị M1 (đã chết, có con là bà Lê Thị D), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn T4 (đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị C và các con là

Nguyễn Biên H2, Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Túy P, Nguyễn Thị Hồng V).

- Vợ sau là bà Nguyễn Thị Thuyền có 01 con chung là ông Nguyễn Văn H.

Bản thân ông Nguyễn Văn H sinh ra và lớn lên trên nhà, đất này. Đến năm 1977, ông đi kinh tế mới và 02 năm sau mới đưa vợ con trở về sinh sống tại quê nhà. Lúc này, bố mẹ ông đều đã qua đời, các anh chị em khác cũng đã lập gia đình và sinh sống ở nơi khác nên nhà, đất do bố ông để lại được anh trai ông là ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sinh sống cùng vợ là bà Nguyễn Thị C cùng các con. Sau khi ông T4 qua đời vào năm 1992, vì ông đã có nhà ở ổn định, các anh chị em khác cũng có nơi ở riêng nên nhà đất được vợ ông T4 là bà C cùng các con quản lý, sử dụng từ đó đến nay.

Vào khoảng năm 2014, bà C tự ý phá dỡ ngôi nhà do bố ông để lại đồng thời cho các con xây dựng thêm nhà trên đất mà không hề thông qua ý kiến của các anh chị em ông Nguyễn Văn H. Vì vậy, giữa các anh chị em đã xảy ra xích mích, mâu thuẫn nhau. Ngày 10/3/2016, Ủy ban nhân dân phường X đã mời các bên để tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại buổi hòa giải này, khi bà C cung cấp bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố H1 đã cấp cho Bà với vợ chồng người con trai là ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2 thì ông mới biết họ đã kê khai không đúng nguồn gốc nhà, đất để được cấp giấy chứng nhận. Do đó, ông đã làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố H1 để khiếu nại và đề nghị Ủy ban thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C và vợ chồng ông H2, bà B2. Ngày 22/11/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H1 đã ban hành Công văn số 3703/UBND-NĐ trả lời về việc không chấp nhận khiếu nại của ông vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C và vợ chồng ông H2, bà B2 là đúng pháp luật.

Do đó, ông đề nghị Tòa án hủy bỏ Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 và buộc Ủy ban nhân dân thành phố H1 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị C (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 35, diện tích 231,8m²) và vợ chồng ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2 (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 126,3m²) đều tọa lạc tại 37/205 Đường B, phường X, thành phố H1.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố H1, người đại diện theo ủy quyền là ông Châu Văn L trình bày:

Về quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C và ông bà Nguyễn Biên H2, Nguyễn Thị Ngọc B2 theo hồ sơ thể hiện: Ngày 26/5/2008, bà Nguyễn Thị C và các con là các ông, bà Nguyễn Biên H2, Nguyễn Thị Túy P, Nguyễn Thị Hồng V, Nguyễn Ngọc T2 lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, nhường quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho bà C, được

chứng thực tại Phòng Công chứng số XY tỉnh Thừa Thiên Huế cùng ngày.

Ngày 21/10/2008, bà C nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cấp Giấy chứng nhận thừa đất số 105, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại 37 kiệt 205 Đường B, phường X, thành phố H1. Theo tờ khai nguồn gốc nhà, đất của bà C thì nhà, đất do hai vợ chồng bà xây dựng năm 1968 và thừa kế của chồng sau khi chồng chết năm 1992.

Ngày 15/7/2008, Ủy ban nhân dân phường X tổ chức lấy ý kiến Khu dân cư thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là *“Hai vợ chồng tự tạo lập từ năm 1968”* Phiếu lấy ý kiến khu dân cư được Ủy ban nhân dân phường xác nhận ngày 31/7/2008.

Ngày 19/02/2009, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố) lập Phiếu thẩm định hồ sơ với nội dung: *“Đất không có giấy tờ do ông, bà Nguyễn Văn T4 - Nguyễn Thị C tạo lập năm 1968. Năm 1992, ông T4 chết nay bà C thừa kế theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Phòng Công chứng số XY tỉnh Thừa Thiên Huế chứng thực ngày 26/5/2008.*

- *Bản đồ 299 thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 02, diện tích 438,0m² thể hiện tên T4 (chồng bà C) đăng ký sử dụng.*

- *Bản đồ 202 thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 375,5m² do ông Nguyễn Biên H2 đăng ký sử dụng.*

Bà Nguyễn Thị C có đơn giải trình diện tích hiện trạng giảm so với diện tích tại bản đồ 299 là do chỉnh lý lại ranh giới nhà thờ họ Nguyễn (thửa 112) được UBND phường X xác nhận ngày 01/10/2008. Bà C có phiếu lấy ý kiến khu dân cư thể hiện thời điểm năm 1968. Tại bản đồ 202, thửa 105, tờ bản đồ số 35 không thể hiện lối đi vào thửa đất. Ngày 11/12/2008, ông Nguyễn Xuân N (đại diện nhà thờ họ Nguyễn) có bản cam kết đồng ý lối đi của nhà thờ họ Nguyễn làm lối đi chung cho cả hai thửa (thửa 112 và 105) được UBND phường X chứng thực ngày 11/12/2008. Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Thông báo ngày 24/12/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất”.

Trên cơ sở đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố, ngày 24/3/2009, Ủy ban nhân dân thành phố H1 đã cấp Giấy chứng nhận số AP 023503 cho bà Nguyễn Thị C thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 375,5m² (trong đó 200m² đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài và 175,5m² đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043).

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, bà C đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất một phần diện tích 126,3m² và nhà ở có diện tích 38,9m² cho ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2 được Phòng Công chứng số XY tỉnh Thừa Thiên Huế chứng thực ngày 13/12/2013. Ngày 20/01/2014, Ủy ban nhân dân thành phố H1 đã cấp Giấy chứng nhận số BQ 890360 cho ông, bà Nguyễn Biên H2, Nguyễn Thị Ngọc B2 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 126,3m²

(trong đó 82,6m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 43,7m² đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043). Đồng thời cùng ngày, Ủy ban nhân dân thành phố cũng cấp đổi Giấy chứng nhận số BQ 890373 cho bà Nguyễn Thị C thừa đất số 343, tờ bản đồ số 35, diện tích 231,8m² (trong đó 100,0m² đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài và 131,8m² đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043) chứng nhận quyền sở hữu nhà với diện tích 53,1m² (diện tích 17,4m² còn lại làm lối đi chung cho 02 thửa 105 và 343).

Từ những nội dung trên, Ủy ban nhân dân thành phố H1 nhận thấy: Việc sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị C đã được đăng ký sử dụng qua các thời kỳ; đồng thời quá trình lập thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phường X đã tiến hành niêm yết công khai hồ sơ theo quy định từ ngày 12/9/2008 - 27/9/2008 nhưng không nhận được bất cứ đơn thư phản ánh, kiến nghị hay khiếu nại nào liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận tại thửa đất nêu trên. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố H1 cấp Giấy chứng nhận cho bà C và đăng ký biến động cho vợ chồng ông H2, bà B2 tại các thửa đất nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/3/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H1 nhận được đơn của ông Nguyễn Văn H với nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H1 xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C với lý do thửa đất nêu trên là di sản của ông, bà Nguyễn C1 - Lê Thị X1 (bố mẹ ông Nguyễn Văn H) nên việc cấp Giấy chứng nhận cho bà C là không đúng đối tượng. Qua xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận như đã nêu trên thì việc Ủy ban nhân dân thành phố H1 ban hành Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 để trả lời cho ông Nguyễn Văn H là đúng quy định pháp luật.

Do đó, nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc T2 (người đại diện theo ủy quyền của bà C; vợ chồng ông H2, bà B2; bà V và bà P) trình bày:

Nguồn gốc nhà đất tọa lạc tại 37/205 Đường B, phường X, thành phố H1 là do bố mẹ ông là ông, bà Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Thị C tạo lập từ năm 1968. Quá trình sử dụng từ trước đến nay, gia đình ông đều thực hiện nghĩa vụ kê khai, đăng ký và nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ.

Theo bản đồ 299, bố ông là Nguyễn Văn T4 đứng tên kê khai đăng ký thừa đất số 388, tờ bản đồ số 02, diện tích 438m²; Theo bản đồ 202, anh trai ông là Nguyễn Biên H2 kê khai đăng ký thừa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 375,5m².

Sau khi bố ông mất năm 1992, thì mẹ và các anh chị em ông tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất nói trên. Quá trình tiến hành làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho mẹ và anh trai ông đều được thực hiện công khai, minh bạch, đúng trình tự pháp luật. Đó đó, đối với việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, các ông bà hoàn toàn không đồng ý, bởi các lý do sau:

+ Đối với yêu cầu Tòa án hủy bỏ Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 của UBND thành phố H1: Quá trình giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn H, Cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành xác minh, làm việc, đối thoại, yêu cầu cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ... nhưng ông Nguyễn Văn H đã không thể cung cấp được thêm tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Như vậy, việc ban hành Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 là đúng quy định pháp luật;

+ Đối với yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố H1 thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Nguyễn Thị C và vợ chồng ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2: Việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; Ủy ban nhân dân thành phố H1 cũng đã có Công văn 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 không đồng ý với yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. Vì vậy, yêu cầu của ông Nguyễn Văn H là không có căn cứ để chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H3 và bà Lê Thị D đều có lời khai thống nhất như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn H.

Bà Nguyễn Thị Túy P, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị M có lời khai thống nhất như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Ngọc T2.

Phía người làm chứng là ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn B trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng là của ông Nguyễn Hy (bố đẻ của ông Nguyễn C1 và là ông nội của ông Nguyễn Văn H). Sau khi ông Hy chết thì các con của ông Hy trong đó có ông Nguyễn C1 tự phân chia đất, làm nhà để ở. Hiện nay, các giấy tờ đứng tên ông Nguyễn Hy đã không còn lưu giữ. Mục đích của ông Nguyễn Văn H cũng chỉ là muốn người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là người đại diện thừa kế để thờ tự chứ không được đứng tên chủ sử dụng nhằm tránh việc mua, bán đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng Hành chính; Căn cứ vào khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai năm 2003; khoản 4, khoản 14 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy bỏ Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 về việc trả lời khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và buộc Ủy ban nhân dân thành phố H1 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị C (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 35, diện tích 231,8m²) và vợ chồng ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2 (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 126,3m²) đều tọa lạc tại 37/205 Đường B, phường X, thành phố H1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/6/2018, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định Luật tố tụng hành chính.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo.

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, thấy rằng: Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì diện tích đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại số 37/205, Đường B, phường X, thành phố H1 là của cụ Nguyễn Hy tạo lập để lại. Tuy nhiên vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C là người sử dụng từ năm 1968; khi Nhà nước thực hiện Chỉ thị số 299/TTg, vợ chồng ông T4, bà C là người tiến hành kê khai, đăng ký và sử dụng từ đó đến nay đã hơn 40 năm không ai tranh chấp. Năm 1992, ông T4 chết, bà C cùng các con lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông T4, giao toàn bộ di sản thừa kế cho bà C thừa hưởng. Ngày 20/6/2008, bà C lập thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên cơ sở đó, ngày 24/3/2009 UBND thành phố H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 023503 cho bà C đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 375,5m² là đúng pháp luật. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C lập hợp đồng tặng cho một phần diện tích đất cho con là Nguyễn Biên H2 và Nguyễn Thị Ngọc B2;

ngày 20/01/2014, UBND thành phố H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 890360 cho anh H2, chị B2 có số thửa 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 126,3m².

Ông Nguyễn Văn H cho rằng nguồn gốc nhà đất tại số 37/2015 Đường B, phường X, thành phố H1 là tài sản do bố ông là ông Nguyễn C1 tạo lập; ông T4, bà C chỉ là người quản lý, trông coi mà thôi; tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn H cung cấp bản trích lục địa bộ và biên bản họp gia tộc ngày 27/5/2005 để xác định diện tích đất bà C đang sử dụng là của ông C1. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào về việc ông C1 hoặc ông Nguyễn Văn H kê khai, đăng ký sử dụng diện tích đất này. Như vậy việc UBND thành phố H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C, anh H2, chị B2 là có căn cứ đúng quy định của luật đất đai. Do đó án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H; do đó giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Do bác kháng cáo nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông của ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 241, 242 Luật Tổ tụng Hành chính; Căn cứ vào khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai năm 2003; Điều 22, 23 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy bỏ Công văn số 3703/UBND-NĐ ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 về việc trả lời khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và buộc Ủy ban nhân dân thành phố H1 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị C (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 35, diện tích 231,8m²) và vợ chồng ông Nguyễn Biên H2, bà Nguyễn Thị Ngọc B2 (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 35, diện tích 126,3m²) đều tọa lạc tại 37/205 Đường B, phường X, thành phố H1.

2. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền

số 005376 ngày 02/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thực hiện theo bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào